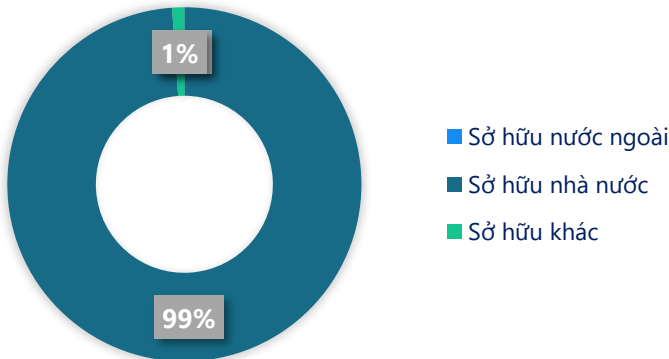


Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		8,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		8,100
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		8,100
SL cổ phiếu LH		32,405,415
KLGD BQ 20 phiên (CP)		
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		262
P/E		10.4
EPS		781

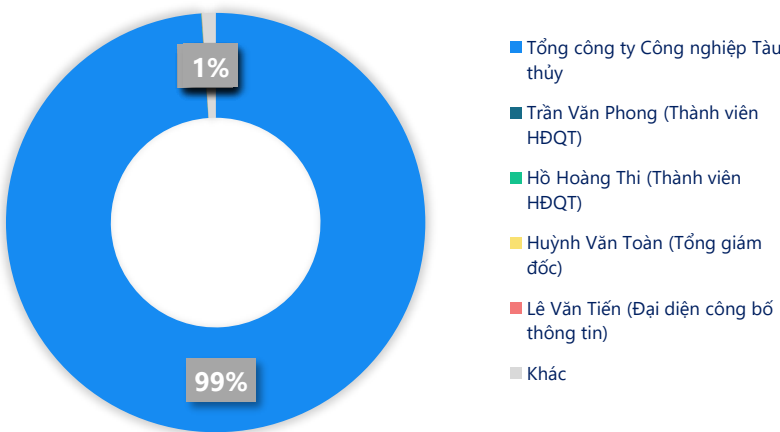
	YTD	1T	3T	6T
CMP		0.0%	0.0%	0.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



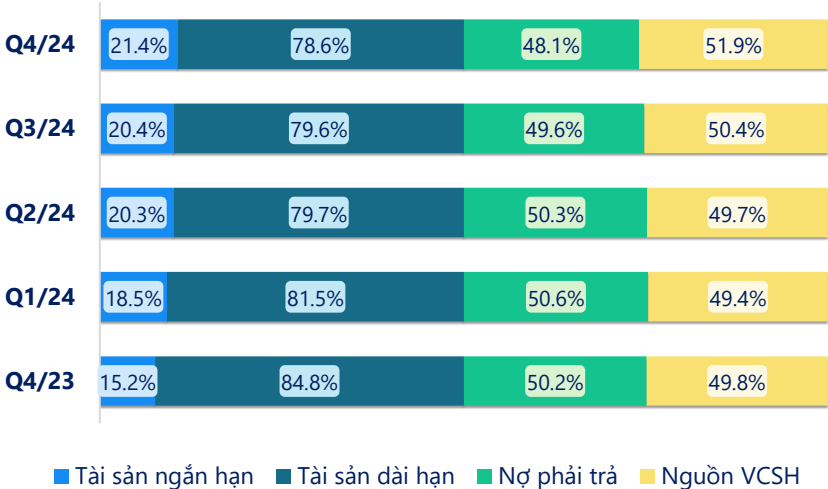
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



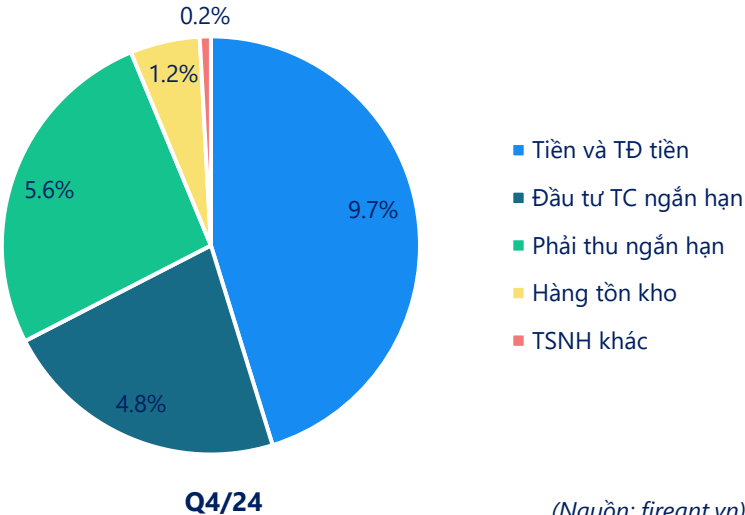
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



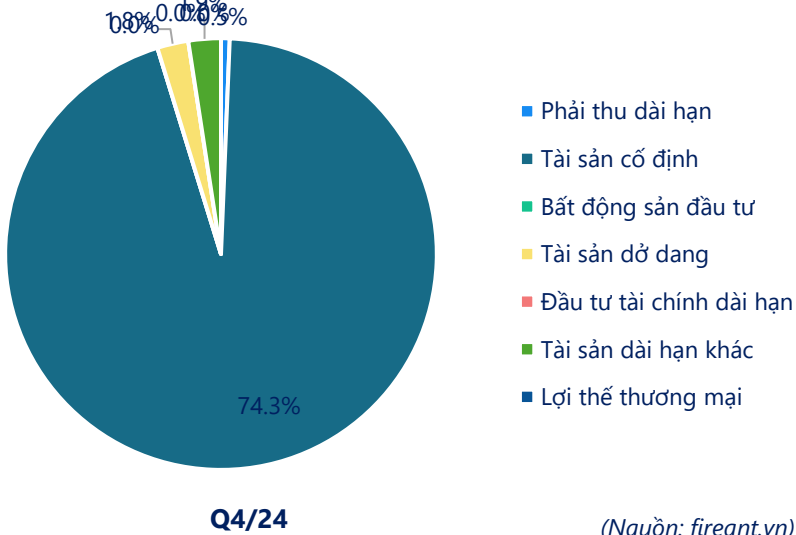
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

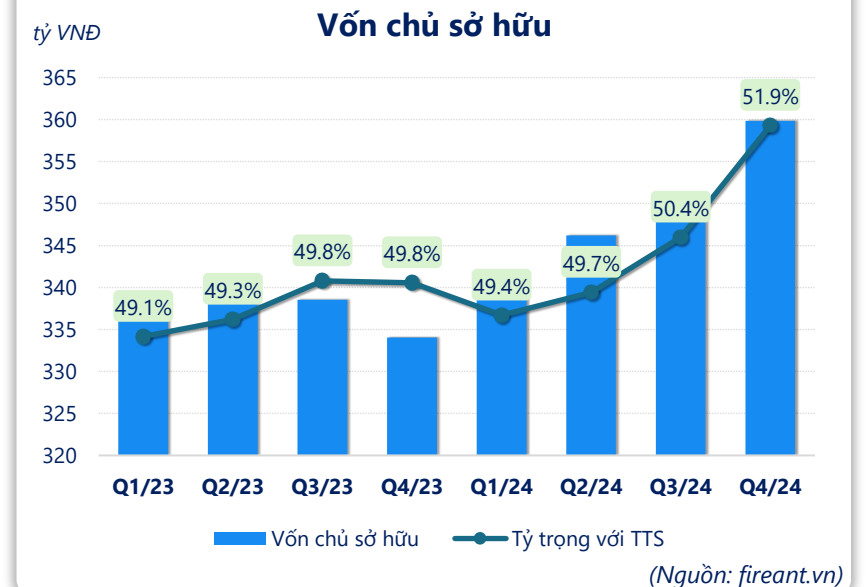
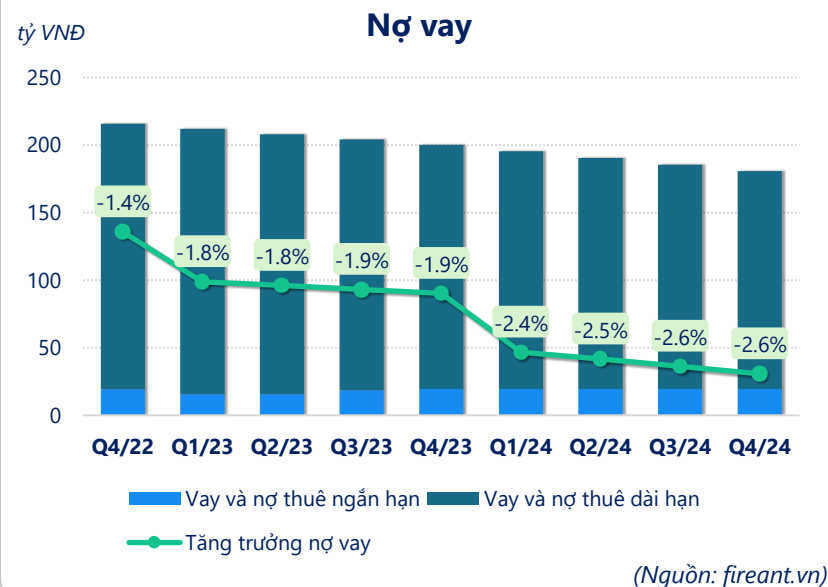
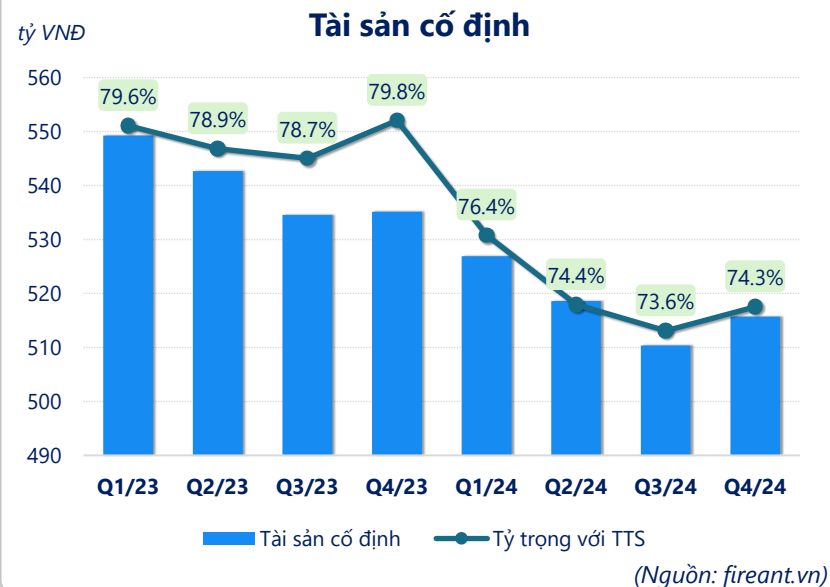
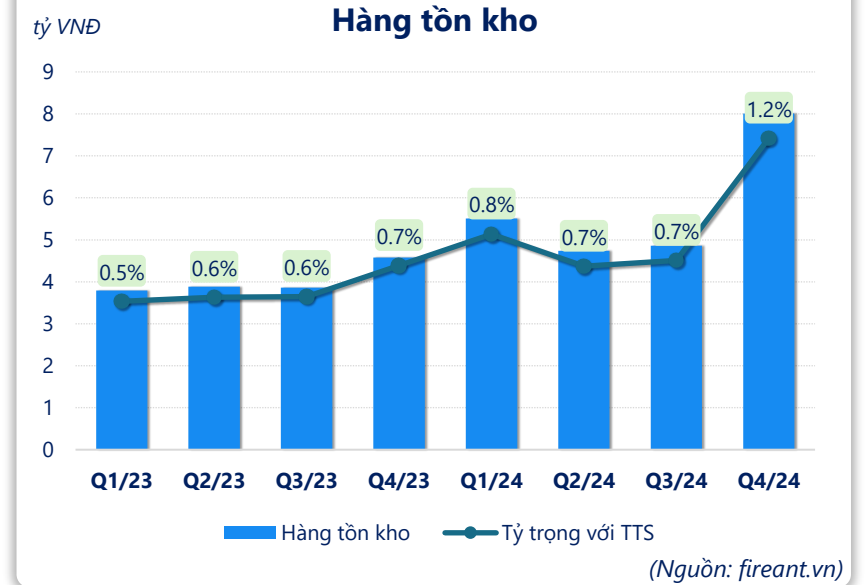
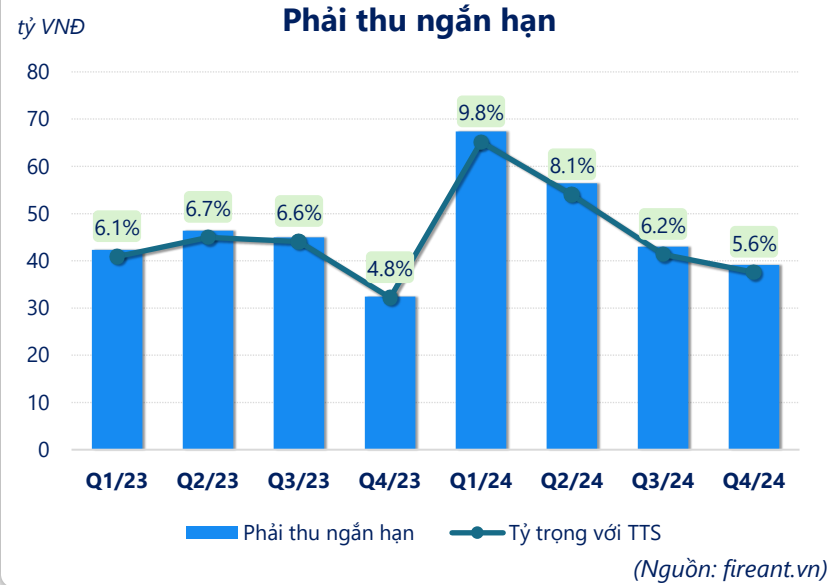
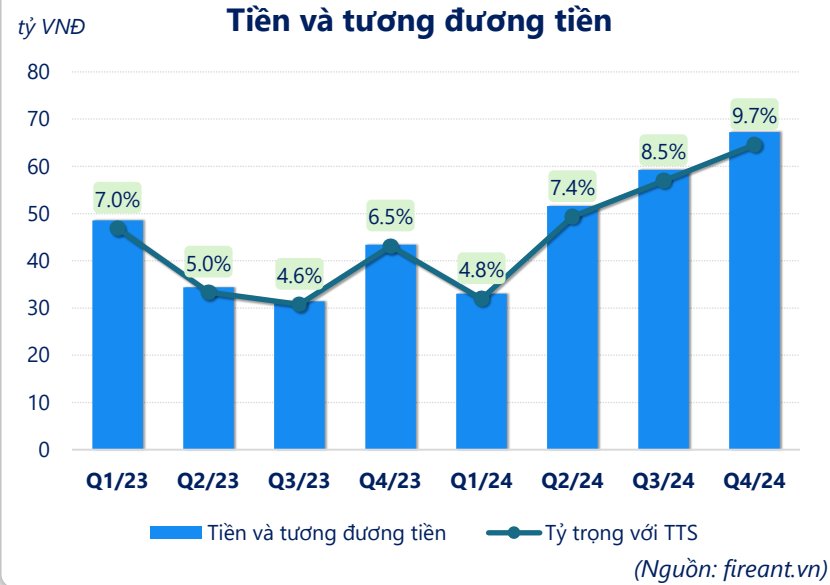


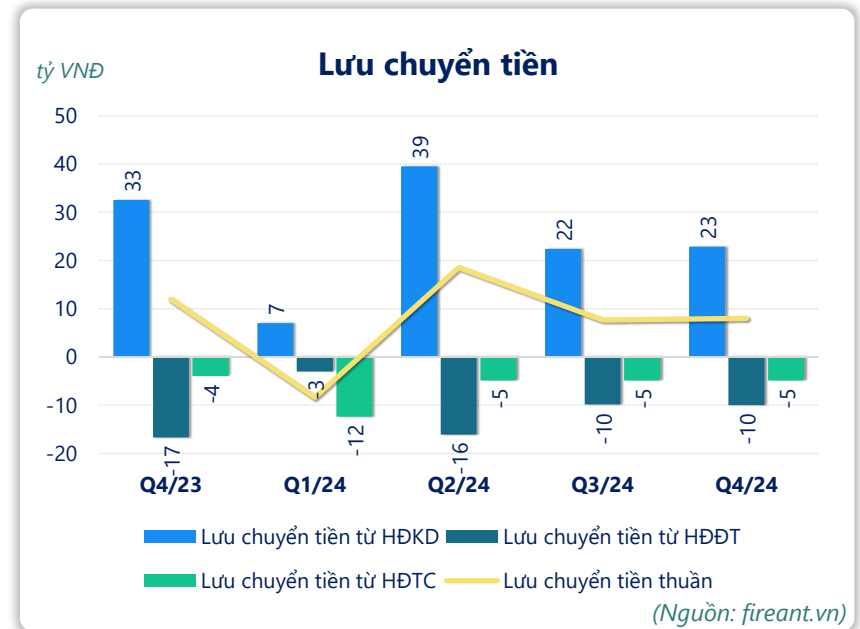
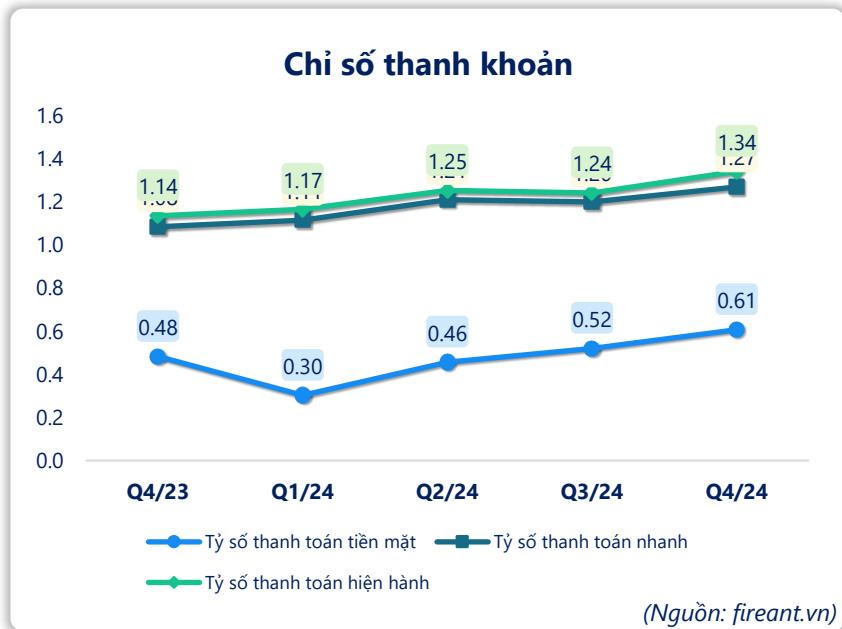
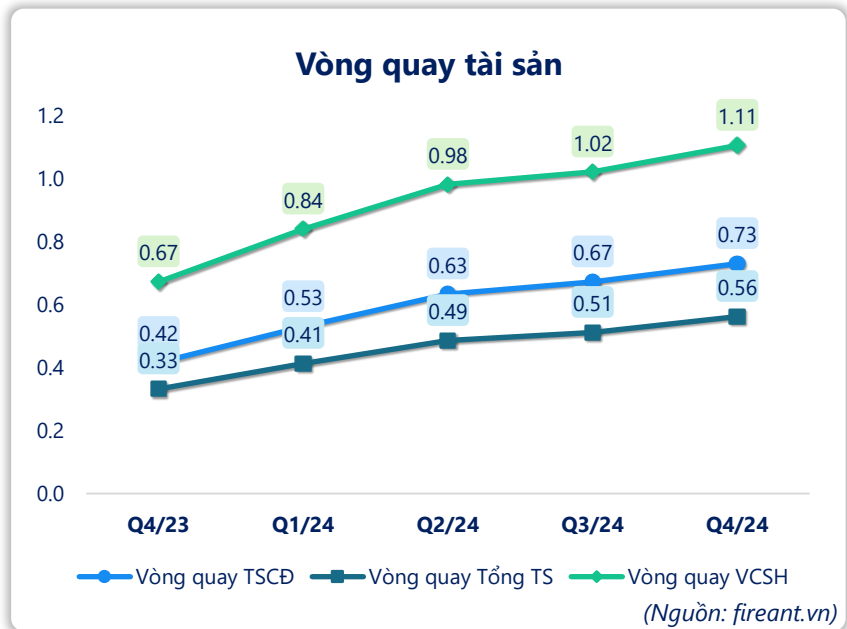
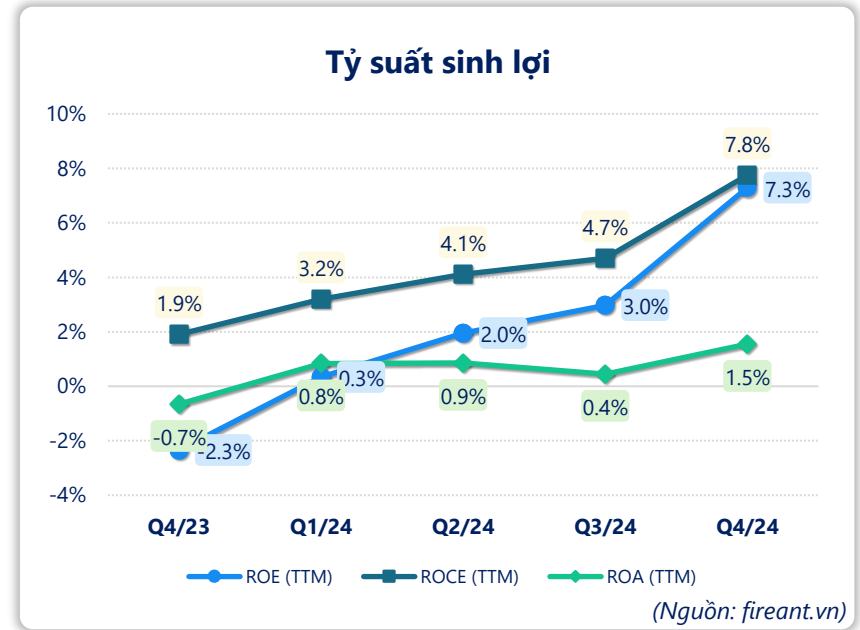
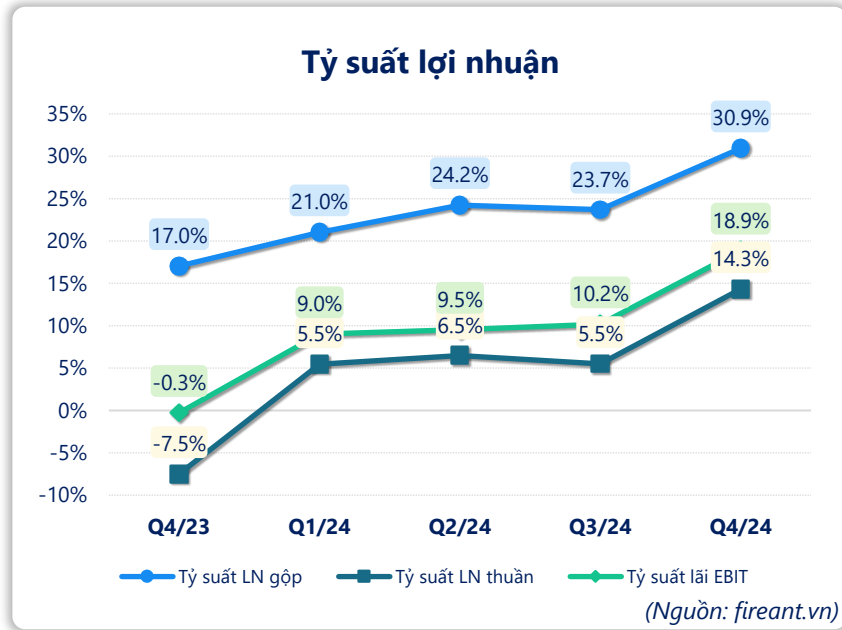
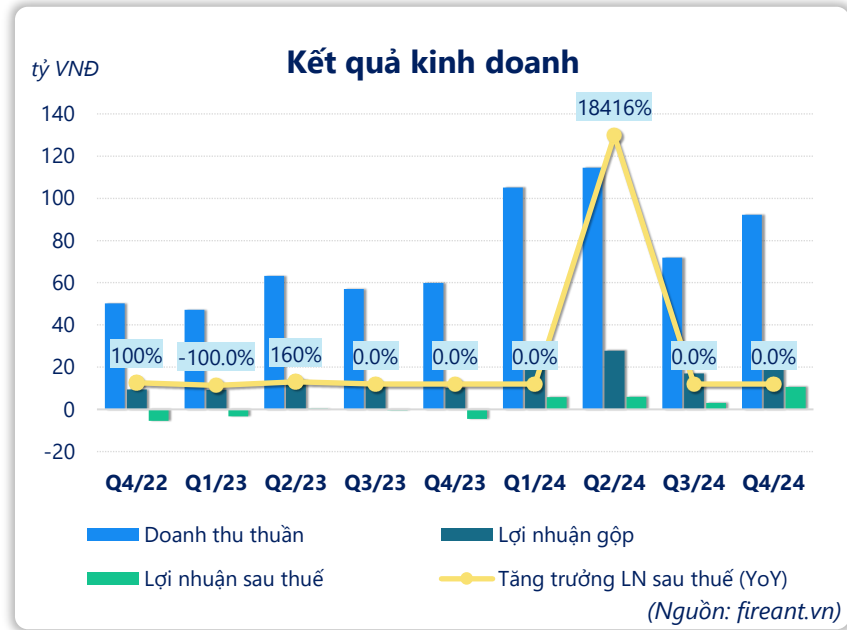
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	694	671	3.4%
Tài sản ngắn hạn	149	102	45.5%
Tiền và tương đương tiền	67.2	41.4	62.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	33.0	18.0	83.3%
Phải thu ngắn hạn	39.1	31.9	22.4%
Hàng tồn kho	8.01	4.59	74.5%
Tài sản ngắn hạn khác	1.28	6.20	-79.4%
Tài sản dài hạn	545	569	-4.2%
Phải thu dài hạn	3.54	6.03	-41.3%
Tài sản cố định	516	535	-3.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	12.7	13.6	-6.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	13.2	14.2	-6.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	334	337	-0.8%
Nợ ngắn hạn	111	89.7	23.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	19.5	19.5	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	7.96	2.54	214%
Nợ dài hạn	223	247	-9.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	161	181	-10.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	360	335	7.6%
Vốn chủ sở hữu	360	335	7.6%
Vốn điều lệ	324	324	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	59.9	105	114	71.9	92.3
Giá vốn hàng bán	49.7	82.9	86.7	54.9	63.7
Lợi nhuận gộp	10.2	22.1	27.7	17.1	28.5
Doanh thu HĐTC	0.73	0.09	0.55	0.59	0.33
Chi phí TC	4.32	3.73	3.50	3.47	4.19
Chi phí lãi vay	4.32	3.73	3.50	3.45	4.19
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.97	0.75	0.50	0.45	1.12
Chi phí QLDN	10.1	12.0	16.9	9.78	10.3
LN thuần từ HĐKD	-4.49	5.74	7.43	3.95	13.2
Lợi nhuận khác	0.00	0.00	-0.02	-0.08	0.00
LN trước thuế	-4.49	5.74	7.41	3.87	13.2
Lợi nhuận sau thuế	-4.49	5.74	5.90	3.09	10.6
LNST của CĐ cty mẹ	-4.49	5.74	5.90	3.09	10.6

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	32.6	7.00	39.5	22.4	22.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-16.7	-3.00	-16.1	-9.86	-9.98
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.92	-12.4	-4.89	-4.89	-4.89
Tiền đầu kỳ	31.4	41.4	33.1	51.6	59.2
Lưu chuyển tiền thuần	12.0	-8.36	18.5	7.66	8.02
Ảnh hưởng tỷ giá	0.05	0	0.00	-0.02	-0.03
Tiền cuối kỳ	43.4	33.1	51.6	59.2	67.2

(Nguồn: fireant.vn)